

CTCP CHỨNG KHOÁN KIRIN
KIRIN SECURITIES

Số: 62 /2026/CV-CSI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 14 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước /*State Securities Commission of Vietnam*
To: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam /*Vietnam Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /*Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, Vietnam Construction Securities Joint Stock Company hereby discloses the financial statements of Semi-final, 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

CTCP CHỨNG KHOÁN KIRIN/ KIRIN SECURITIES

1. Tên công ty/*Name of company:*

• Mã chứng khoán/*Stock symbol:* CSI

• Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12A, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Address of headoffice: 12A Floor, ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh Street, Láng Ward, Hanoi.

• Điện thoại/*Telephone* (+84) 24 3926 0099

• Email: cbtt@vnsci.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *the Disclosed Information:*

• BCTC bán niên năm 2026 đã kiểm toán/ *Audited Financial Statement of semifinal. 2026*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN

 kirins.vn

 024 3926 0099

 online@kirins.vn

Trụ sở chính: Tầng 12A, tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh: Tầng 20, tòa nhà ROX Tower, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Separate financial statements (for listed companies without subsidiaries and superior accounting units with dependent units) ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

Consolidated financial statements (for public companies with subsidiaries); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

Consolidated Financial Statements (Applicable to public companies with accounting units that have an independent organizational accounting structure). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases requiring an explanation of the causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

The auditing organization provides an opinion that is not a fully unqualified opinion on the financial statements (applicable to reviewed/audited financial statements):

Có/yes ☐

Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of selecting "Yes.":

Có/yes ☐

Không/ No ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or changes from a loss to a profit or vice versa (applicable to annual audited financial statements):

Có/yes ☐

Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of selecting "Yes.":

Có/yes ☐

Không/No ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có/yes ☐

Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of selecting "Yes.":

Có/yes ☐

Không/No ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The post-tax profit in the income statement for the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period of the previous year

Có/yes ☒

Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of selecting "Yes.":

114

This information has been disclosed on the company's website on August 14, 2026 at the following link: <https://kirins.vn/en/shareholder-relations/>

• Văn bản giải trình/ *Explanation*

Người UQCBTT/

Authorized person for information disclosure



Hoàng Xuân Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang/ Page
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	16-36

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN

Tầng 12A, Tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008 và các Giấy phép điều chỉnh được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/GPĐC-UBCK ngày 03/06/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102973463, đăng ký lần đầu ngày 21/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/07/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Tầng 12A, Tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Tp. Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Li You Mu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Minh	Giám đốc Tài chính

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Khởi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Trần Thị Nhung	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Tùng	Thành viên
-----------------	------------

Đại diện theo pháp luật

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch Hội đồng quản trị
-----------------	----------------------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN

Tầng 12A, Tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng, Tp. Hà Nội

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

Số: 601/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin, được lập ngày 10/08/2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0448-2023-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		158.536.410.716	172.141.341.595
I Tài sản tài chính	110		156.976.802.800	171.218.245.890
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	48.867.948.981	51.712.920.256
1.1 Tiền	111.1		48.867.948.981	28.212.920.256
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	23.500.000.000
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	96.600.813.600	101.351.571.400
3 Các khoản cho vay	114	V.1.3.(2)	10.440.295.106	12.612.424.679
4 Các khoản phải thu	117	V.1.4	159.327.932	624.149.681
4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.4	-	439.060.000
4.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	159.327.932	185.089.681
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		159.327.932	185.089.681
5 Trả trước cho người bán	118	V.1.4	95.607.540	143.800.000
6 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	802.809.641	4.773.379.874
7 Các khoản phải thu khác	122	V.1.4.	10.000.000	-
II Tài sản ngắn hạn khác	130		1.559.607.916	923.095.705
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	1.559.607.916	923.095.705
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		8.003.018.958	7.383.798.629
I Tài sản cố định	220		1.413.952.673	1.820.776.535
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	810.574.703	1.038.683.561
- Nguyên giá	222		6.784.495.757	6.784.495.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.973.921.054)	(5.745.812.196)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	603.377.970	782.092.974
- Nguyên giá	228		3.888.273.000	3.888.273.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.284.895.030)	(3.106.180.026)
II Tài sản dài hạn khác	250		6.589.066.285	5.563.022.094
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.6	2.387.379.500	2.344.579.500
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	856.748.340	863.011.960
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	V.1.15	519.207.603	-
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.9	2.825.730.842	2.355.430.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		166.539.429.674	179.525.140.224

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNHTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		4.796.658.291	6.024.206.273
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.796.658.291	5.035.890.557
1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.10	74.380.554	107.457.450
2 Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.11	3.169.559.925	3.279.104.658
3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.12	70.000.000	70.000.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.13	423.273.270	1.189.401.425
5 Phải trả người lao động	323		719.182.518	-
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.14	334.200.000	383.865.000
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.062.024	6.062.024
II Nợ phải trả dài hạn	340		-	988.315.716
1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	V.1.15	-	988.315.716
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		161.742.771.383	173.500.933.951
I Vốn chủ sở hữu	410		161.742.771.383	173.500.933.951
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168.000.000.000	168.000.000.000
2 Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.16	(6.257.228.617)	5.500.933.951
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(8.881.036.245)	1.788.611.627
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2.623.807.628	3.712.322.324
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		166.539.429.674	179.525.140.224

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1 Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.17.(1)	16.800.000	16.800.000
2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.17.(2)	33.700.540.000	32.033.000.000
3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.17.(3)	175.500.000	23.510.000
4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	V.1.17.(4)	1.442.000.000	1.004.000.000
5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	V.1.17.(5)	229.240.000	669.260.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.17.(6)	474.361.400.000	462.472.750.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		474.056.570.000	461.113.800.000
1.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		304.830.000	1.358.950.000
2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.17.(7)	71.532.430.000	67.882.600.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		71.532.430.000	67.882.600.000
3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	V.1.17.(8)	10.950.170.000	-
4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	V.1.17.(9)	1.617.300.000	114.820.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
5 Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.17.(10)	43.178.064.844	33.634.038.265
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		43.178.064.844	33.634.038.265
6 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.17.(11)	43.178.064.844	33.634.038.265
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		15.125.390.250	27.281.396.817
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		28.052.674.594	6.352.641.448

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		29.291.137.030	23.147.507.668
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	8.346.281.976	9.933.975.000
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	19.571.005.954	12.982.252.562
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	1.373.849.100	231.280.106
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.1.(3)	195.206.274	271.792.959
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	684.420.746	178.790.354
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.845.049.711	4.222.582.362
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		802.809.641	8.443.515.080
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		105.674.875	69.076.460
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(4)	20.321.908	12.684.456
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		32.944.620.185	36.345.949.339
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		31.174.220.684	18.898.299.257
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	9.007.176.715	6.604.413.559
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	22.167.043.969	12.293.885.698
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	V.2.2	-	(168.367.616)
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		265.006.980	534.019.322
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.3	3.194.282.834	3.763.476.172
2.5 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.2.3	55.380.627	131.070.000
2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.3	105.347.824	100.626.385
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		34.794.238.949	23.259.123.520
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		31.495.214	18.402.504
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.4	31.495.214	18.402.504

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
IV CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	10.083.495.061	8.565.759.796
V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(11.901.618.611)	4.539.468.527
VI THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
6.1 Chi phí khác	72	V.2.6	1.364.067.276	549.162.539
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(1.364.067.276)	(549.162.539)
VII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(13.265.685.887)	3.990.305.988
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(10.669.647.872)	3.133.571.508
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2.596.038.015)	856.734.480
VIII CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.7	(1.507.523.319)	171.346.896
8.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
8.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.507.523.319)	171.346.896
IX LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(11.758.162.568)	3.818.959.092
X THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.8	(700)	227

Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh



Hoàng Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(13.265.685.887)	3.990.305.988
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		375.328.648	183.206.114
- Khấu hao TSCĐ	03		406.823.862	369.976.234
- Các khoản dự phòng	04		-	(168.367.616)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(31.495.214)	(18.402.504)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		22.167.043.969	12.293.885.698
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		22.167.043.969	12.293.885.698
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(19.571.005.954)	(12.982.252.562)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(19.571.005.954)	(12.982.252.562)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		7.417.852.735	88.516.314.551
- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		2.154.719.785	67.731.652.506
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		2.172.129.573	(2.629.172.233)
- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	32.400.000.000
- (Tăng), giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		439.060.000	(935.050.000)
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		25.761.749	9.995.673
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3.970.570.233	(8.143.515.080)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		38.192.460	(129.446.900)
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		518.015.508	(226.147.296)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	(9.822.475)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		(630.248.591)	(513.113.060)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(142.621.629)	50.351.713
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(766.128.155)	354.900.303
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		719.182.518	416.334.504
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.037.980.716)	171.346.896
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(42.800.000)	(32.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2.876.466.489)	92.001.459.789

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(223.616.000)
2	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		31.495.214	18.402.504
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		31.495.214	(205.213.496)
III	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(2.844.971.275)	91.796.246.293
IV	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		51.712.920.256	42.776.641.615
-	Tiền	101.1		28.212.920.256	26.776.641.615
-	Các khoản tương đương tiền	101.2		23.500.000.000	16.000.000.000
V	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1	48.867.948.981	134.572.887.908
-	Tiền	103.1		48.867.948.981	110.572.887.908
-	Các khoản tương đương tiền	103.2		-	24.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		720.469.329.347	941.881.431.257
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(756.398.718.363)	(993.693.002.144)
3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		478.715.678.187	878.958.025.802
4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(433.360.583.844)	(813.793.062.230)
5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(62.724.258)	-
6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		545.381.010	404.458.952
7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(364.335.500)	(404.458.952)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		9.544.026.579	13.353.392.685
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		33.634.038.265	14.796.168.775
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		33.634.038.265	14.796.168.775
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		33.634.038.265	14.796.168.775
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	V.1.17.(10)	43.178.064.844	28.149.561.460
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		43.178.064.844	28.149.561.460
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		43.178.064.844	28.149.561.460

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026
Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ			
		Từ 01/01/2025 đến		Từ 01/01/2026 đến	
		01/01/2025	30/06/2025	01/01/2026	30/06/2026
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I	Biến động vốn chủ sở hữu				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	168.000.000.000	-	-	-
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	168.000.000.000	-	-	-
2	Lợi nhuận chưa phân phối V.1.16	12.530.128.555	3.818.959.092	-	11.758.162.568
2.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	12.530.128.555	3.133.571.508	-	10.669.647.872
2.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	685.387.584	-	1.088.514.696
Tổng cộng		180.530.128.555	173.500.933.951	3.818.959.092	-
				184.349.087.647	161.742.771.383

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Hoàng Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của công ty**1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008 và các Giấy phép điều chỉnh được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/GPĐC-UBCK ngày 03/06/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102973463, đăng ký lần đầu ngày 21/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/07/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Tầng 12A, Tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Tp. Hà Nội.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 16 ngày 15/07/2026.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 28 người (tại ngày 01/01/2026, có 35 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, “Giá mua” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 10 năm |
| - Phần mềm kế toán | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 08 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**Doanh thu tài chính bao gồm**

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

		Đơn vị tính: VND	
1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		48.783.974.981	27.044.647.256
Các khoản tương đương tiền		-	23.500.000.000
		48.867.948.981	51.712.920.256
1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Khối lượng	Giá trị
(a) Cửa CTCK			
Cổ phiếu		14.118.423	407.637.338.550
(b) Cửa Nhà đầu tư			
Cổ phiếu		51.495.587	1.214.823.704.070
Chứng khoán khác		1.173.420	8.838.860.460
		66.787.430	1.631.299.903.080

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	94.474.513.575	96.579.113.600	96.629.233.360	101.329.871.400
Trái phiếu niêm yết	21.700.000	21.700.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	21.700.000	21.700.000
	94.496.213.575	96.600.813.600	96.650.933.360	101.351.571.400

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	10.285.139.696	10.285.139.696	11.989.276.088	11.989.276.088
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	155.155.410	155.155.410	623.148.591	623.148.591
	10.440.295.106	10.440.295.106	12.612.424.679	12.612.424.679

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Phụ lục số 01

1.4. Các khoản phải thu	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		
Phải thu bán cổ phiếu	-	439.060.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	85.630.137
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	159.327.932	99.459.544
	159.327.932	624.149.681
Trả trước cho người bán		
Người bán khác	95.607.540	143.800.000
	95.607.540	143.800.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Ông Wang Qi	802.809.641	4.773.379.874
	802.809.641	4.773.379.874
1.5. Chi phí trả trước	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	466.269.701	466.269.701
Chi phí khác	1.093.338.215	456.826.004
	1.559.607.916	923.095.705
Dài hạn		
Chi phí thiết kế, sửa chữa văn phòng	138.858.484	348.822.950
Chi phí khác	717.889.856	514.189.010
	856.748.340	863.011.960
1.6. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp	30/06/2026	01/01/2026
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.278.720.500	2.278.720.500
Đặt cọc khác	108.659.000	65.859.000
	2.387.379.500	2.344.579.500

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2026	6.784.495.757
Số dư 30/06/2026	6.784.495.757
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2026	5.745.812.196
Khấu hao trong kỳ	228.108.858
Số dư 30/06/2026	5.973.921.054
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	1.038.683.561
Tại ngày 30/06/2026	810.574.703
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.609.129.813

1.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2026	3.855.273.000	33.000.000	3.888.273.000
Số dư 30/06/2026	3.855.273.000	33.000.000	3.888.273.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	3.098.590.026	7.590.000	3.106.180.026
Khấu hao trong kỳ	175.415.004	3.300.000	178.715.004
Số dư 30/06/2026	3.274.005.030	10.890.000	3.284.895.030
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	756.682.974	25.410.000	782.092.974
Tại ngày 30/06/2026	581.267.970	22.110.000	603.377.970
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			1.213.633.000

1.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.636.845.323	1.166.545.115
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.068.885.519	1.068.885.519
	2.825.730.842	2.355.430.634

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRINTầng 12A, Tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	59.179.164	91.452.912
Phải trả Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	15.201.390	16.004.538
	74.380.554	107.457.450
1.11. Phải trả người bán	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư và Quản lý BĐS TN Property Management	64.639.131	58.121.306
Công ty cổ phần Công nghệ cao ALTISSS	-	58.500.000
Phải trả mua các tài sản tài chính	3.075.730.000	3.120.995.000
Người bán khác	29.190.794	41.488.352
	3.169.559.925	3.279.104.658
1.12. Người mua trả tiền trước	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	70.000.000	70.000.000
	70.000.000	70.000.000
1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	10.000	40.000
Thuế thu nhập cá nhân	423.263.270	1.189.361.425
	423.273.270	1.189.401.425
1.14. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Phải trả khác	334.200.000	383.865.000
	334.200.000	383.865.000
1.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh do đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	519.207.603	-
	519.207.603	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và giảm dự phòng tài sản tài chính AFS	-	988.315.716
	-	988.315.716

1.16. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2026	01/01/2026
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(8.881.036.245)	1.788.611.627
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.623.807.628	3.712.322.324
	(6.257.228.617)	5.500.933.951
1.17. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
(1) Cổ phiếu đang lưu hành	30/06/2026	01/01/2026
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)	16.800.000	16.800.000
	16.800.000	16.800.000
(2) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	33.700.540.000	32.007.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	26.000.000
	33.700.540.000	32.033.000.000
(3) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	30/06/2026	01/01/2026
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	175.500.000	23.510.000
	175.500.000	23.510.000
(4) Tài sản tài chính chờ về của CTCK	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	1.442.000.000	1.004.000.000
	1.442.000.000	1.004.000.000
(5) Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	229.240.000	669.260.000
	229.240.000	669.260.000
(6) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	474.056.570.000	461.113.800.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	304.830.000	1.358.950.000
	474.361.400.000	462.472.750.000
(7) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	71.532.430.000	67.882.600.000
	71.532.430.000	67.882.600.000

(8) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài	10.950.170.000	-
	10.950.170.000	-
(9) Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	1.617.300.000	114.820.000
	1.617.300.000	114.820.000
(10) Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	43.178.064.844	33.634.038.265
	43.178.064.844	33.634.038.265
(11) Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	15.125.390.250	27.281.396.817
Của Nhà đầu tư nước ngoài	28.052.674.594	6.352.641.448
	43.178.064.844	33.634.038.265

2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập**(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Phụ lục số 02

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Phụ lục số 03

(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

Từ tài sản tài chính FVTPL

Từ tài sản tài chính HTM

Từ các khoản cho vay

Từ 01/01/2026 đến
30/06/2026Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025

1.373.849.100

231.280.106

195.206.274

271.792.959

684.420.746

178.790.354

2.253.476.120**681.863.419****(4) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Thu nhập hoạt động khác

Từ 01/01/2026 đến
30/06/2026Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025

20.321.908

12.684.456

20.321.908**12.684.456****2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

Trích lập (hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản AFS

Từ 01/01/2026 đến
30/06/2026Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025

-

(168.367.616)

-**(168.367.616)****2.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Từ 01/01/2026 đến
30/06/2026Từ 01/01/2025 đến
30/06/2025

3.194.282.834

3.763.476.172

55.380.627

131.070.000

105.347.824

100.626.385

3.355.011.285**3.995.172.557**

2.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	31.495.214	18.402.504
	31.495.214	18.402.504

2.5. Chi phí quản lý CTCK

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5.003.463.707	4.361.761.667
Chi phí vật tư văn phòng	82.661.000	5.482.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	62.383.124	18.020.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	248.008.860	214.817.482
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.343.963.346	3.407.005.151
Chi phí khác	343.015.024	554.673.197
	10.083.495.061	8.565.759.796

2.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí khác	1.364.067.276	549.162.539
	1.364.067.276	549.162.539

2.7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(13.265.685.887)	3.990.305.988
Các khoản điều chỉnh tăng	3.960.105.291	549.162.539
Chi phí không hợp lệ	1.364.067.276	549.162.539
Lỗi chưa thực hiện	2.596.038.015	-
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(1.373.849.100)	(2.861.152.947)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.373.849.100)	(231.280.106)
Chuyển lỗ	-	(1.773.138.361)
Lãi chưa thực hiện	-	(856.734.480)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.679.429.696)	1.678.315.580

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	-	-
--	---	---

(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại

Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN	(2.596.038.015)	856.734.480
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	(519.207.603)	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	171.346.896
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(988.315.716)	-

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	(1.507.523.319)	171.346.896
--	------------------------	--------------------

(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	(1.507.523.319)	171.346.896
--	------------------------	--------------------

2.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.758.162.568)	3.818.959.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.758.162.568)	3.818.959.092
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000	16.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(700)	227

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan**(a) Thông tin về các bên liên quan****Các bên liên quan**

Wang Wei Ya
Hoàng Xuân Hùng
Li You Mu
Lê Thị Thanh Huyền
Đỗ Bảo Ngọc
Nguyễn Thanh Minh
Nguyễn Hữu Khôi
Nguyễn Thị Hạnh
Trần Thị Nhung

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Chủ tịch, Tổng Giám đốc
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập của thành viên HĐQT, Ban TGD và quản lý khác	1.250.392.886	1.026.473.792
Wang Wei Ya	71.000.000	70.500.000
Hoàng Xuân Hùng	507.750.000	396.625.207
Đỗ Bảo Ngọc	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thanh Minh	371.642.886	259.348.585

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Người lập biểu**Nguyễn Thị Thái Hà****Kế toán trưởng****Nguyễn Thanh Minh**

Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc**Hoàng Xuân Hùng**

Phụ lục số 01

1.3. Các loại tài sản tài chính

(3)	Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ	30/06/2026				01/01/2026				
		Các loại tài sản tài chính	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
		FVTPL	94.496.213.575	4.533.840.856	2.429.240.831	96.600.813.600	96.650.933.360	5.881.230.315	1.180.592.275	101.351.571.400
		Cổ phiếu niêm yết	94.474.513.575	4.533.840.856	2.429.240.831	96.579.113.600	96.629.233.360	5.881.230.315	1.180.592.275	101.329.871.400
		MBB	2.418.351.617	30.181.183	-	2.448.532.800	5.067.498.992	495.060.208	-	5.562.559.200
		MWG	6.994.436.433	-	184.116.433	6.810.320.000	4.629.678.547	665.481.453	-	5.295.160.000
		ACB	-	-	-	-	2.250.383.939	149.616.061	-	2.400.000.000
		LPB	5.596.724.409	1.251.275.591	-	6.848.000.000	1.935.137.048	342.962.952	-	2.278.100.000
		REE	5.285.090.861	-	660.938.111	4.624.152.750	5.330.995.104	-	450.995.104	4.880.000.000
		Cổ phiếu niêm yết khác	74.179.910.255	3.252.384.082	1.584.186.287	75.848.108.050	77.415.539.730	4.228.109.641	729.597.171	80.914.052.200
		Trái phiếu niêm yết	21.700.000	-	-	21.700.000	-	-	-	-
		Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	21.700.000	-	-	21.700.000
		Các khoản cho vay	10.440.295.106	-	-	10.440.295.106	12.612.424.679	-	-	12.612.424.679
		Hoạt động giao dịch ký quỹ	10.285.139.696	-	-	10.285.139.696	11.989.276.088	-	-	11.989.276.088
		Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	155.155.410	-	-	155.155.410	623.148.591	-	-	623.148.591
			104.936.508.681	4.533.840.856	2.429.240.831	107.041.108.706	109.263.358.039	5.881.230.315	1.180.592.275	113.963.996.079

Phụ lục số 02

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
					Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết	7.047.268	4.508.735	204.786.695.550	205.447.590.289	(660.894.739)	(1.355.043.942)		
BID	157.400	49.289	7.758.105.000	7.503.664.999	254.440.001	-		
MWG	71.300	91.123	6.497.100.000	5.739.002.113	758.097.887	(72.229.687)		
HPG	531.200	25.859	13.736.225.000	14.536.735.000	(800.510.000)	-		
GMD	101.100	73.479	7.428.750.000	8.040.400.000	(611.650.000)	(68.265.000)		
Cổ phiếu niêm yết khác	6.186.268	4.268.985	169.366.515.550	169.627.788.177	(261.272.627)	(1.214.549.255)		
Cổ phiếu chưa niêm yết						9.520.000.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam						4.550.000.000		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Noah						4.970.000.000		
Chứng chỉ quỹ GFMVIF						(1.631.419.469)		
Ủy thác đầu tư Quỹ GFM						(3.203.975.148)		
	7.047.268		204.786.695.550	205.447.590.289	(660.894.739)	3.329.561.441		

Phụ lục số 03

2.1. Thu nhập

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	30/06/2026		01/01/2026		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
FVTPL	94.496.213.575	96.600.813.600	2.104.600.025	4.700.638.040	(2.596.038.015)
Cổ phiếu niêm yết	94.474.513.575	96.579.113.600	2.104.600.025	4.700.638.040	(2.596.038.015)
MBB	2.418.351.617	2.448.532.800	30.181.183	495.060.208	(464.879.025)
MWG	6.994.436.433	6.810.320.000	(184.116.433)	665.481.453	(849.597.886)
ACB	-	-	-	149.616.061	(149.616.061)
LPB	5.596.724.409	6.848.000.000	1.251.275.591	342.962.952	908.312.639
REE	5.285.090.861	4.624.152.750	(660.938.111)	(450.995.104)	(209.943.007)
Cổ phiếu niêm yết khác	74.179.910.255	75.848.108.050	1.668.197.795	3.498.512.470	(1.830.314.675)
Trái phiếu niêm yết	21.700.000	21.700.000	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	12.530.035.713	12.530.035.713	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	12.530.035.713	12.530.035.713	-	-	-
	107.026.249.288	109.130.849.313	2.104.600.025	4.700.638.040	(2.596.038.015)

